|  |  |
| --- | --- |
| **Trường: THCS TRỰC TUẤN**Tổ: Khoa học tự nhiên | Họ tên giáo viên: Vũ Thị ChiNgày soạn: |

**Tiết: 67, 68. Kiểm tra cuối học kì I**

**Bộ sách:Kết nối tri thức. Thời gian: 60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**

- Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên.

- Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng.

- Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử).

- Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử).

- Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

- Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn.

- Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.

- Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng.

- Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất.

- Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz).

- Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm.

- Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm.

- Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng.

- Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh.

- Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán.

- Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

- Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm.

**2. Về phẩm chất**

- Phẩm chất trung thực: Hs tự giác làm bài, không mắc thái độ sai.

- Phẩm chất chăm chỉ: Học sinh tập trung, chăm chỉ làm bài.

**II. YÊU CẦU**

1. Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra

2. Học sinh: Ôn tập các nội dung môn KHTN đã học trong học kì I

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối học kì I | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra cuối học kì I  | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì I khi kết thúc nội dung: Bài 19: Từ trường

- Thời gian làm bài:60 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp trắc nghiệm và tự luận (40% trắc nghiệm, 60% tự luận)

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề:40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: **:**4,0 điểm, (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12câu, thông hiểu: **4** câu, vận dụng: 0 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

+ Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 4,0điểm; Thông hiểu: 3,0điểm; Vận dụng: 2,0điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm): 34 tiết*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm): 30 tiết*

+ Khung ma trận :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** |  | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số ý / số câu**  | **Điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |  |
| *1* | *Số tiết* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| *1. Mở đầu*  | *3* |   | **1** |   |  |   |  |   |  | 0 | 1 | 0.25 |
| *2. Tốc độ* | *11* |   |  |   |  |   |  | 2 |  | 2 | 0 | 1.00 |
| *3. Âm thanh* | *10* |   | **2** |   | **1** |   |  |   |  | 0 | 3 | 0.75 |
| *4. Nguyên tử. Nguyên tố hóa học* | *9* |   | **2** |   |  |   |  |   |  | 0 | 2 | 0.50 |
| *5. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học* | *5* |   | **1** | 2 |  |   |  |   |  | 2 | 1 | 1.25 |
| *8. Phân tử*  | *11* | 1 | **2** |   |  | 3 |  |   |  | 4 | 2 | 2.50 |
| *6.Ánh sáng*  | *10* |   | **2** | 2 | **3** |   |  |  |  | 2 | 5 | 2.25 |
| *7.Từ* | *8* | 1 | **2** |   |  | 1 |  |   |  | 2 | 2 | 1.50 |
| **Số câu TN/ Số ý TL** |  | **2** | **12** | **4** | **4** | **4** | **0** | **2** | **0** | **12** | **16** |  |
| **Điểm số** |  | **1** | **3** | **2** | **1** | **2** | **0** | **1** | **0** | **6** | **4** | **10.0** |
| **Tổng số điểm** |  | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**2.Bản đặc tả.**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Câu số) | TN(Câu số) |
| ***1. Mở đầu (03 tiết)*** | **0** | **1** |  |  |
|  | ***Nhận biết*** | - Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  | 1 |  | C1 |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  |  |  |
| - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| ***2. Tốc độ (11 tiết)*** | **2** | **0** |  |  |
| 1. Tốc độ chuyển động | ***Nhận biết*** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. |  |  |  |  |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | -Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian quãng đường đó. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | -Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. | **2** |  | C20 |  |
| 2. Đo tốc độ | ***Nhận biết*** | - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. ( Vận dụng - Thảo luận giải quyết vấn đề thực tiễn) |  |  |  |  |
| 3. Đồ thị quãng đường – thời gian | ***Thông hiểu*** | - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| ***3. Nguyên tử. Nguyên tố hóa học (9 tiết)*** | **0** | **2** |  |  |
| Nguyên tử.  | ***Nhận biết*** | - Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  | 1 |  | C6 |
| - Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  | 1 |  | C5 |
| Nguyên tố hoá học | ***Nhận biết*** | - Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  |  |  |  |
|  - Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| ***4. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (5 tiết)*** | **2** | **1** |  |  |
| Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | ***Nhận biết*** | - Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  | 1 |  | C7 |
| - Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. | **2** |  | C17a |  |
| ***5. Phân tử (11 tiết)*** | **4** | **2** |  |  |
| Phân tử; đơn chất; hợp | ***Nhận biết*** | - Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.  |  | 2 |  | C8, C9 |
| - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. | **1** |  | C17b |  |
| Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị) | ***Nhận biết*** | -Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  |  |  |
| - Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị.(tương ứng động từ so sánh – thông hiểu). |  |  |  |  |
| Hoá trị; công thức hoá học | ***Nhận biết*** | - Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  |  |  |  |
| - Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.  |  |  |  |  |
| - Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. | **1** |  | C17c |  |
| ***Vận dụng*** | - Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. | **2** |  | 17b |  |
| -Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  |  |  |
| ***6. Âm thanh(10 tiết)*** | **0** | **3** |  |  |
| Mô tả sóng âm | ***Nhận biết*** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  | 1 |  | C2 |
| ***Thông hiểu*** | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...). |  |  |  |  |
| - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  |  |  |
| Độ to và độ cao của âm | ***Nhận biết*** | - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng cao*** | - Thiết kế được một nhạc cụ bằng các vật liệu phù hợp sao cho có đầy đủ các nốt trong một quãng tám (*ứng với các nốt: đồ, rê, mi, pha, son, la, si, đố)* và sử dụng nhạc cụ này để biểu diễn một bài nhạc đơn giản. |  |  |  |  |
| Phản xạ âm | ***Nhận biết*** | - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  | 1 |  | C3 |
| ***Thông hiểu*** | - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. |  | 1 |  | C4 |
| ***Vận dụng*** | - Đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |  |  |  |  |
| ***7. Ánh sáng (10 tiết)*** | **2** | **5** |  |  |
| 1. Năng lượng ánh sáng.Ánh sáng, tia sáng | ***Nhận biết*** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  | 1 |  | C10 |
| ***Vận dụng*** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| 2. Sự phản xạ ánh sáng | ***Nhận biết*** | - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  | 1 |  | C11 |
| - Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| ***Thông hiểu*** | Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. | **2** | 3 | C18 | C12,C13, C14 |
| ***Vận dụng*** | - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| 3. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | ***Nhận biết*** | - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| ***8. Từ ( 8 tiết )*** | **2** | **2** |  |  |
| 1. Nam châm | ***Nhận biết*** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. | **1** | 1 | C19b | C15 |
| ***Vận dụng*** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). |  |  |  |  |
| - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lý. |
| 2. Từ trường | ***Nhận biết*** | - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm đường sức từ. |  |  |  |  |
| ***Vận dụng*** | - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. | **1** |  | C19a |  |
| 3. Từ trường Trái Đất | ***Nhận biết*** | - Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường. |  | 1 |  | C16 |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau.  |  |  |  |  |
| 4. Nam châm điện | ***Vận dụng*** | - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |

**3.Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 7**

Thời gian làm bài: 60 phút

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án đúng cho mỗi câu sau:*

**Câu 1.** Sau khi đã thu thập mẫu vật, các nhà khoa học lựa chọn, sắp xếp các mẫu vật giống nhau vào một nhóm gọi là kĩ năng gì?

A. liên kết. B. đo. C. phân loại. D. quan sát.

**Câu 2.** Đơn vị nào sau đây dùng để đo độ to của âm?

A. Hertz (Hz) B. Đêxiben (dB) C. Jun (J) D. Niutơn (N)

**Câu 3.** Vật liệu nào sau đây phản xạ âm kém nhất?

A. Gỗ. B. Thép. C. Len. D. Đá.

**Câu 4.** Bằng cách điều chỉnh độ căng của dây đàn (lên dây), người nghệ sĩ guitar muốn thay đổi đặc trưng nào của sóng âm phát ra?

A. Độ to. B. Độ cao. C. Tốc độ lan truyền. D. Biên độ.

**Câu 5.** Trong các nguyên tử sau, nguyên tử nào có khối lượng nguyên tử lớn nhất?

A. Na. B. O. C. Ca. D. H.

**Câu 6.** Một nguyên tử có 10 proton trong hạt nhân. Theo mô hình nguyên tử của Ro - dơ – pho – Bo, số lớp electron của nguyên tử đó là:

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 7.** Trong bảng tuần hoàn, các nguyên tố hóa họ được xếp theo chiều tăng dần của đại lượng nào sau đây?

A. Số điện tích hạt nhân. B. Khối lượng nguyên tử.

C. Số điện tích lớp vỏ electron. D. Số hạt nơtron trong hạt nhân.

**Câu 8.** Đơn chất là

A. kim loại có trong tự nhiên.

B. phi kim do con người tạo ra.

C. những chất luôn có tên gọi trùng với tên nguyên tố hóa học.

D. chất tạo ra từ một nguyên tố hóa học.

**Câu 9.** Cho các chất sau: NaCl, Na, H2O, KMnO4, H2. Số chất **không** phải đơn chất là:

A.1 B.2 C.3 D.4

**Câu 10.** Hiện tượng nào sau đây **không** liên quan đến năng lượng ánh sáng?

A. Ánh sáng mặt trời phản chiếu trên mặt nước.

B. Ánh sáng mặt trời làm cháy bỏng da.

C. Bếp mặt trời nóng lên nhờ ánh sáng mặt trời.

D. Ánh sáng mặt trời dùng để tạo điện năng.

**Câu 11.** Hiện tượng nào sau đây liên quan đến sự phản xạ ánh sáng?

A. Ánh sáng mặt trời tạo ra hiện tượng quang hợp.

B. Ánh sáng mặt trời phản chiếu trên mặt nước.

C. Ánh sáng mặt trời làm pin quang điện hoạt động.

D. Ánh sáng mặt trời làm nóng bếp mặt trời.

**Câu 12.** Trường hợp nào sau đây có phản xạ khuếch tán?

A. Ánh sáng chiếu đến mặt gương.

B. Ánh sáng chiếu đến mặt hồ phẳng lặng.

C. Ánh sáng chiếu đến mặt hồ gợn sóng.

D. Ánh sáng chiếu đến tấm bạc láng, phẳng.

**Câu 13.** Khi ánh sáng chiếu vào bề mặt vật nào sau đây sẽ xảy ra hiện tượng phản xạ ánh sáng?

A. Một tờ giấy. B. Pha đèn xe máy.

C. Một tấm rèm nhung. D. Lá cây.

**Câu 14.** Nhận định nào sau đây **sai** khi nói về hiện tượng phản xạ khuếch tán?

A. Khi có phản xạ khuếch tán, ta không nhìn thấy ảnh của vật.

B. Khi có phản xạ khuếch tán, ta có thể nhìn thấy hình ảnh của vật.

C. Khi chiếu ánh sáng đến cái áo len thì xảy ra hiện tượng phản xạ khuếch tán.

D. Sự phản xạ xảy ra khi ánh sáng chiếu đến bề mặt gồ ghề, thô ráp được gọi là phản xạ khuếch tán.

**Câu 15.** Từ phổ của một nam châm thẳng được thể hiện trong hình 3. Chỉ ra phát biểu **sai.**

|  |
| --- |
| **C:\Users\Admin\Desktop\tu-phojpg158380726_1639661544.jpg****Hình 3** |

A. Từ phổ cho hình ảnh về từ trường xung quanh thanh nam châm.

B. Vùng nào các đường mạt sắt mau thì từ trường mạnh.

C. Vùng nào các đường mạt sắt thưa thì từ trường yếu.

D. Vùng không gian gần hai đầu nam châm có từ trường yếu nhất.

**Câu 16.** Vì sao có thể nói rằng Trái Đất giống như một thanh nam châm khổng lồ?

A. Vì Trái Đất có Bắc Cực và Nam Cực.

B. Vì Trái Đất hút các nam châm về phía nó.

C. Vì Trái Đất hút các vật bằng sắt về phía nó.

D. Vì mỗi cực của kim nam châm để tự do luôn hướng về một cực của Trái Đất.

**II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm**

**Câu 17.** (3 điểm)

a) Dựa vào bảng tuần hoàn, hãy cho biết trong số các nguyên tố: Na, F, K, Cl. Những nguyên tố nào thuộc cùng một nhóm, đó là nhóm nào?

b) Xác định thành phần phần trăm của các nguyên tố trong hợp chất sau: Na và Cl trong hợp chất NaCl (muối ăn).

c) Xác định công thức hóa học của hợp chất được tạo thành bởi: Al và nhóm SO4?

**Câu 18.** (1 điểm)

Hãy phân loại phản xạ gương và phản xạ khuếch tán trong các hình dưới đây:



 Hình a Hình b



 Hình c Hình d

**Câu 19.** (1 điểm)

a) Hãy vẽ các đường sức từ đi qua các điểm A, B, C (Hình 19.2).



b) Xác định cực nam châm thẳng khi biết chiều của nam châm đặt tại vị trí như (hình 19.5).



**Câu 20.** (1,0 điểm)

Một con rái cá bơi trên một dòng sông được quãng đường 100 m trong 40 s, sau đó nó thả mình trôi theo dòng nước 50 m trong 40 s.Tính tốc độ bơi của rái cá trong 40 s đầu và tốc độ của dòng nước.

**------Hết------**

**4) Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. TRẮC NGHIỆM: 4 điểm ( đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | C | A | C | B | C | B | A | D |
| **Câu**  | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | C | A | B | C | B | B | D | D |

**II. TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17. (3 điểm)** | a)  |  |
| Nhóm IA: Na, K | **0,5 điểm** |
| Nhóm VIIA: F, Cl | **0,5 điểm** |
| b) |  |
| - Khối lượng phân tử của NaCl: M = 23+35,5=58,5 (amu) | **0,5 điểm** |
| - %Na= (23:58,5).100% = 39,32% | **0,5 điểm** |
| - %Cl=100% - 39,3% = 60,68%Hoặc%Cl= (35,5 : 58,5) . 100% = 60,68% | **0,5 điểm** |
| c) CTHH của hợp chất là: Al2(SO4)3 | **0,5 điểm** |
| **Câu 18. ( 1 điểm)** |  |  |
| - Phản xạ gương: Hình a,d | **0,5 điểm** |
| - Phản xạ khuếch tán: b, c | **0,5 điểm** |
| **Câu 19. (1 điểm)** | a) |  |
| C:\Users\Admin\Pictures\c.jpg | **0,5 điểm** |
| b) Đầu bên phải là cực Bắc (N), đầu bên trái là cực Nam (S) | **0,5 điểm** |
| **Câu 20. ( 1 điểm)** | - Tốc độ bơi của rái cá là:v= s/t = 100/40 = 2,5m/s | **0,5 điểm** |
| - Tốc độ của dòng nước là:v= s/t = 50/40 = 1,25m/s | **0,5 điểm** |